

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-04-2021

V/v tranh chấp ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thơm

2. Ông Bùi Hoàng Ân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh N Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021, về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXX-ST ngày 12 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Huỳnh M, sinh năm 1972 “vắng mặt”

Bị đơn: Anh Đoàn Văn K, sinh năm 1970 “vắng mặt”

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T (ấp L cũ), xã L, huyện S, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh M trình bày: Chị và anh Đoàn Văn K kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện P, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 12/12/2002. Quá trình chung sống, thời gian đầu sống hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã ly thân. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu ly hôn với anh K.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên: Đoàn Minh Y, sinh ngày 19/7/1989; Đoàn Minh Đ, sinh ngày 29/8/1993 và Đoàn Huỳnh N, sinh ngày 06/01/2007. Hiện Đoàn Minh Kỳ và Đoàn Minh N đã trưởng Thành nên không yêu cầu gì, còn Đoàn Huỳnh N đang sống với chị, chị yêu cầu tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản lấy lời khai ngày 12/4/2021 anh Đoàn Văn K trình bày: Anh và chị Lê Thị Huỳnh M thành hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 12/12/2002. Thời gian chung sống khoảng 30 năm, thời gian đầu sống hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn do anh làm ăn thất bại nên vợ chồng cự cãi nhau. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 12 năm 2020 đến nay. Theo yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Huỳnh M thì anh không đồng ý mà xin đoàn tụ vì anh còn thương vợ và con.

Về con chung: có 03 người như vợ anh trình bày. Về tài sản chung, nợ chung anh không có yêu cầu gì. Nếu Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị M thì anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Vị đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Ôn phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Lê Thị Huỳnh M được ly hôn với anh Đoàn Văn K.

Con chung Đoàn Minh Y, sinh ngày 13/6/2003 và Đoàn Minh Đ, sinh ngày 29/8/1993 đã trưởng thành, không yêu cầu gì nên đề nghị không xem xét. Giao cháu Đoàn Huỳnh N, sinh ngày 06/01/2007 cho chị M nuôi, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị Huỳnh M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đoàn Văn K, địa chỉ: ấp T, xã K, huyện R, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh M và bị đơn anh Đoàn Văn K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị Huỳnh M và anh Đoàn Văn K kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện O theo giấy chứng nhận kết hôn số: 645 ngày 12/12/2002 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét quá trình chung sống vợ chồng chị M, anh K có phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, cự cãi nhau. Anh K cũng thừa nhận là có mâu thuẫn vợ chồng tự việc anh làm ăn thất bại. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2020. Chị M xác định chị không còn tình cảm với anh K, Từ đó, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M là phù hợp theo quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị M và anh K có 03 con chung Đoàn Minh Y, sinh ngày 13/6/2003 và Đoàn Minh Đ, sinh ngày 29/8/1993 đã trưởng thành, không yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết. Còn cháu Đoàn Huỳnh N, sinh ngày 06/01/2007 hiện chị M nuôi. Xét nguyện vọng của cháu N muốn sống với chị M nên cần tôn trọng ý kiến của cháu N. Mặt khác cháu N là nữ sống với chị M sẽ có điều kiện chăm sóc giáo dục cháu N tốt hơn. Từ đó giao cháu N cho chị M nuôi, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở là phù hợp các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị M là người được nuôi con và chị M không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Huỳnh M phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh M.

1. Về hôn nhân:

Xử cho chị Lê Thị Huỳnh M và anh Đoàn Văn K ly hôn.

2. Về nuôi con chung:

Buộc anh Đoàn Văn K có nghĩa vụ giao con chung Đoàn Huỳnh N, sinh ngày 06/01/2007 cho chị Lê Thị Huỳnh M nuôi dưỡng. Anh Đoàn Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Huỳnh M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị M đã nộp theo biên lai thu số 0016722 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Q;
 - Thi hành án dân sự huyện L;
 - Ủy ban nhân dân xã T
- (Giấy kết hôn số: 645 ngày 12/12/2002);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong